

HIỆN TRẠNG LƯƠNG CƯ, BÒ SÁT Ở VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

Lê Nguyên Ngật¹, Lê Thị Lý¹, Trần Thanh Tùng², Hoàng Văn Ngọc³

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

²Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

³Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

ABSTRACT

Based on the results of surveys on amphibians and reptiles in a number of provinces including Quang Ninh (Tien Yen in 2006 and 2008; mountainous areas of Yen Tu, 2004-2008) and Ha Giang-Tuyen Quang-Thai Nguyen provinces in 2003-2009 and publications of different authors, we compiled a list of species of amphibians and reptiles in the North - East area of Viet Nam. It includes 109 species of amphibians belonging to 36 genera, 10 families and 3 orders and 169 species of reptiles belonging to 86 genera, 22 families and 3 orders (51,01 percent total species number of amphibians and reptiles in Viet Nam).

Among them there are 20 species only found in Viet Nam, including some endemic species such as *Paramesotriton deloust*, *Odorrana bacboensis*, *Rhacophorus hoanglienensis* and *Theلودerma corticale*.

There are 44 species only distributed in the North - East area, not in other areas of Viet Nam including *Odorrana yentuensis*, *Theلودerma lateriticum*, *Tropidophorus boehmei*, *Shinisaurus crocodilurus*, *Amphiesmoides ornaticeps* and *Cyclemys dentata*.

Of those, there are 38 species listed in the Red Data Book of Viet Nam 2007 and 13 species listed in Governmental Decree No 32/2006/NĐ-CP.

MỞ ĐẦU

Giới hạn cửa vùng Đông Bắc Việt Nam theo Trần Kiên, Hoàng Xuân Quang (1992), Lê Vũ Khôi, Nguyễn Nghĩa Thìn (2001) thì khác nhau và rất khó hình dung. Để phù hợp với thành phần loài lưỡng cư, bò sát (LCBS) đã được công bố, chúng tôi dựa vào tài liệu của Nguyen Van Sang et al., Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quảng Trường (2009), theo đó, vùng Đông Bắc gồm 11 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Giang và Quảng Ninh.

Địa hình ở đây phức tạp, gồm phía Đông dãy Hoàng Liên, núi Yên Tử và đồng bằng giáp với biển Đông: hệ sinh thái - sinh cảnh phong phú, độ đa dạng sinh học cao.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về LCBS ở đây của Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật) (1981-2009); Trần Kiên, Lê Nguyên Ngật, Hoàng Văn Ngọc, Trần Thanh Tùng (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) (1981-2009); Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (2001-2002); Lê Khắc Quyết (2003); Trường Đại học Lâm nghiệp (1999); Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội (2005-2008) và một số tác giả nước ngoài: Darevsky và nnk (2004), Bohme W. Schottler T, Kohler (2005), v.v...

Dựa vào kết quả các đợt khảo sát của chúng tôi ở Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên (2004-2009), vùng núi Yên Tử (2005-2008) [luận án tiến sĩ của Trần Thanh Tùng], Quảng Ninh (tháng 9/2006, tháng 11/2008) và sách, báo đã xuất bản, chúng tôi đưa ra danh sách các loài hiện biết ở đây cùng với những loài có giá trị bảo tồn và một phần hiện trạng của LCBS trong vùng.

KẾT QUẢ

Về thành phần loài

Đến nay đã thống kê được 278 loài LCBS ở vùng Đông Bắc (chiếm 51,01% số loài LCBS đã biết ở Việt Nam), trong đó có 109 loài Lưỡng cư thuộc 36 giống, 10 họ, 3 bộ và 169 loài Bò sát thuộc 86 giống, 22 họ, 3 bộ.

Vùng Đông Bắc có đủ 6 bộ LCBS và đặc biệt có đủ 5 loài thuộc bộ Lưỡng cư có đuôi (Urodela) của Việt Nam.

Số loài ở đây không ngừng tăng thêm, năm 2005 có 261 loài, đến 2009 có 275 loài và mới đây bổ sung thêm 3 loài mới so với Danh lục LCBS Việt Nam, 2009: Ếch cây sần mới (*Theloderma lateriticum*), Thần lằn tai mới (*Tropidophorus boehmei*) và Rắn sãi mắt trắng (*Amphiesmoides ornaticeps*) (Phụ lục).

Đa dạng về phân loại học

Các bộ có nhiều họ: bộ Có vảy (Squamata) 16 họ, bộ Lưỡng cư không đuôi (Anura) 8 họ.

Các họ có nhiều giống: họ Rắn nước (Colubridae) 32 giống, họ Thần lằn bóng (Scincidae) 8 giống, họ Ếch cây (Rhacophoridae) 7 giống.

Các giống có nhiều loài: giống *Odorrana* 13 loài, giống *Rhacophorus* 11 loài và giống *Oligodon* 9 loài.

Những bộ, họ kém đa dạng: Bộ Lưỡng cư không chân (Gymnophiona) chỉ có 1 họ, 1 giống, 1 loài. Các họ chỉ có 1 giống, 1 loài gồm: Cóc tía (Bombinatoridae), Thần lằn cá sấu (Shinisauridae), Kỳ đà (Varanidae), Thần lằn giun (Dibamidae), Rắn hai đầu (Cylindrophiidae), Trăn (Pythonidae), Rùa đầu to (Platysternidae), Rùa da (Dermochelyidae). Các họ có 1 giống, 2 loài: Nhái bén (Hylidae), Thần lằn thực (Lacertidae), Thần lằn rắn (Anguidae), Rắn mống (Xenopeltidae). Họ Thạch sùng mí (Eublepharidae) có 1 giống, 3 loài; họ Rùa núi (Testudinidae) có 2 giống, 2 loài.

Phân bố

Có 44 loài chỉ phân bố ở vùng Đông Bắc, trong đó các loài đặc trưng như: ếch Yên Tử (*Odorrana yentuensis*), ếch cây sần mới (*Theloderma lateriticum*), thần lằn tai mới (*Tropidophorus boehmei*), thần lằn cá sấu (*Shinisaurus crocodilurus*), rắn sãi mắt trắng (*Amphiesmoides ornaticeps*) và rùa dứa (*Cyclemys dentata*).

Theo danh sách có 4 loài rùa biển, nhưng qua khảo sát mười năm gần đây cho thấy gần như không gặp chúng ở vùng biển miền Bắc; chỉ có 2 loài Vích (*Chelonia mydas*) và Đồi môi (*Eretmochelys imbricata*) còn vướng lưới của ngư dân ở vùng biển Nam Bộ (Kiên Giang, Cà Mau). Hai loài còn lại là Quán đồng (*Lepidochelys olivacea*) và Rùa da (*Dermochelys coriacea*) gần như không gặp, ở các nước trong vùng cũng cho kết quả tương tự.

Ngoài ra một số loài đên (rắn biển) tuy không có trong danh sách, nhưng đôi khi cũng xâm nhập vào vùng rừng ngập mặn hay vùng cửa sông như: đên cạp nong (*Hydrophis fasciatus*), đên khoanh đầu vàng (*Hydrophis cyanocinctus*), đên đuôi sọc (*Hydrophis ornatus*), đên khoanh đuôi đen (*Hydrophis torquatus*), đên gai (*Lapemis hardwickii*), đên đầu nhỏ (*Microcephalophis gracilis*), đên đuôi đốm (*Pelamis platurus*), đên lục (*Praesculata viperina*).

Các loài quý, hiếm

Trong 278 loài LCBS ở vùng Đông Bắc có 39 loài quý, hiếm, chiếm 10,43 % số loài trong vùng. Theo

Nghị định 32/2006/NĐ-CP, có 13 loài, gồm 2 loài nhóm IB (rắn hổ chúa - *Ophiophagus hannah* và rùa vàng hay rùa hộp ba vạch - *Cuora cyclornata*), 11 loài thuộc nhóm IIB.

Theo Sách Đỏ Việt Nam, 2007 có 38 loài, gồm 8 loài bậc CR - Rất nguy cấp, 18 loài bậc EN - Nguy cấp và 12 loài bậc VU - Sẽ nguy cấp (Phụ lục).

Đây là những loài thường bị săn bắt nhiều để sử dụng, đồng thời cũng là loài có giá trị bảo tồn.

Một số loài chỉ có ở Việt Nam: *Amolops cucae*, *Amolops iriodes*, *Odorrana bacboensis*, *Odorrana yentuensis*, *Chiromantis nongkhorensis*, *Rhacophorus dorsoviridis*, *Rhacophorus hoanglienensis*, *Theloderma asperum*, *Theloderma corticale*, *Paramesotriton deloustali*, *Tylototriton vietnamensis*, *Japalura chapaensis*, *Goniurosaurus araneus*, *Eutropis chapaensis*, *Sphenomorphus cryptotis*, *Sphenomorphus devorator*, *Tropidophorus murphyi*, *Pararhabdophis chapaensis*, *Rhabdophis angelii* và *Bungarus slowinskii*.

Trong các loài trên, có các loài được xác định là đặc hữu (Endemic - có ở Việt Nam nhưng không có ở các nước khác): *Paramesotriton deloust*, *Odorrana bacboensis*, *Rhacophorus hoanglienensis*, *Theloderma corticale*.

Hiện trạng

Tuy chưa có loài nào được thông báo bị tuyệt chủng, nhưng số cá thể của từng loài thì suy giảm nhiều bởi các lý do sau:

- Săn bắt trực tiếp, sử dụng vào các mục đích khác nhau như làm thực phẩm: nhiều loài ếch, rắn, rùa, ba ba, rồng đất...; ngâm rượu: tắc kè, kỳ đà vân, rắn hổ mang, rắn hổ chúa, rắn cạp nong, rắn cạp nia bắc, rắn sọc dưa, rắn ráo, rắn ráo trâu...; buôn bán (chủ yếu qua biên giới): tắc kè, kỳ đà vân, trăn đất, rắn mống, rắn bông chì, rắn nước, rắn sọc đuôi khoanh..., các loài rắn biển, rùa đầu to, rùa vàng, rùa hộp trán vàng, rùa núi vàng, rùa núi viễn, rùa sa nhân, rùa đất spengle; làm đồ trang trí: mẫu nhồi kỳ đà vân.
- Diện tích rừng tự nhiên ngày càng thu hẹp do hình thành khu công nghiệp, khu kinh tế mới, khu đô thị-dân cư, hồ thủy điện (Na Hang), điểm du lịch (hồ Núi Cốc, chùa Yên Tử), mở đường giao thông hay chuyển đổi thành đất nông nghiệp, thậm chí thành bãi đất trống, đồi núi trọc, mặc dù việc trồng rừng những năm gần đây đã làm diện tích đất che phủ ở một số tỉnh tăng lên đáng kể.
- Mức độ tác động theo chiều hướng bất lợi cho LCBS ngày càng tăng như việc lấp bết các ao hồ; sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hóa học không theo đúng quy định; rác thải các loại ngày càng nhiều gây ô nhiễm môi trường.
- Hiệu quả quản lý về tài nguyên nói chung, LCBS nói riêng, đặc biệt ở các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên chưa được như mong muốn, việc khai thác quá mức làm số lượng cá thể của các loài động vật hoang dã ngày càng suy giảm.

Giá trị bảo tồn

38 loài quý, hiếm theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP và Sách Đỏ Việt Nam cũng là những loài bị khai thác nhiều ở vùng Đông Bắc, vì vậy đều có giá trị bảo tồn ở các mức độ khác nhau; cần ưu tiên theo thứ tự các loài: giải swin hoe, rùa vàng, rắn hổ chúa, trăn đất, kỳ đà vân, rùa đầu to, rắn ráo trâu và rắn sọc dưa. Ngoài ra loài rùa dưa tuy không thuộc nhóm trên, nhưng lâu nay chỉ thấy phân bố ở Quảng Ninh (Hòn Gai) với số lượng không rõ nên cũng cần được quan tâm nghiên cứu.

KẾT LUẬN

- Đã thống kê được ở vùng Đông Bắc Việt Nam có 109 loài lưỡng cư thuộc 10 họ, 3 bộ và 169 loài bò sát thuộc 22 họ, 3 bộ. Có 44 loài chỉ phân bố ở vùng Đông Bắc, có 16 loài mới được phát hiện khoảng 5 năm gần đây trong đó có ếch Yên Tử (*Odorrana yentuensis*), loài ếch cây sản mới

(*Theلودerma lateriticum*), thằn lằn tai mới (*Tropidophorus boehmei*), thằn lằn cá sấu (*Shinisaurus crocodilurus*), rắn sãi mắt trắng (*Amphiesmoides ornaticeps*).

- Trong 278 loài trên có 13 loài trong Nghị định 32/2006/ NĐ-CP; 38 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 2007; nhiều loài đến nay được xác nhận chi phân bố ở nước ta, chưa gặp ở các nước khác, trong số đó có nhiều loài đặc hữu cho Việt Nam. Các loài khác vẫn tiếp tục suy giảm về số lượng cá thể trong những năm gần đây do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Đây mới là số liệu ban đầu, chưa phải là danh sách LCBS đầy đủ ở vùng Đông Bắc Việt Nam, nên rất cần được điều tra khảo sát thêm.

Một số ảnh minh họa



2 trong 44 loài chỉ gặp ở vùng Đông Bắc: Ếch Yên Tử - *Odorrana yentuensis* và thằn lằn cá sấu - *Shinisaurus crocodilurus* (Ảnh: Trần Thanh Tùng)



Nhiều loài ếch nhái, bò sát trong vùng bị săn bắt và sử dụng vào các mục đích khác nhau

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần I - Động vật. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ: 219-276.
- Chính phủ nước CHXHCNVN, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: 13 tr.
- Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, 2001. Thành phần loài Ếch nhái, Bò sát ở vùng núi Sa Pa, Lào Cai. Tạp chí Sinh học, 23 (4): 24-30.
- Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Đức Hùng, Nguyễn Quảng Trường, Hoàng Văn Ngọc; 2007. Lưỡng cư và Bò sát ở vùng núi các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học và sự sống. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 122-125.
- Lê Vũ Khôi, Nguyễn Nghĩa Thìn, 2001. Địa lý sinh vật. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội: 170 tr.
- Nguyễn Quảng Trường, Lê Nguyên Ngật, Raoul Bain, 2006. Thành phần loài Ếch nhái (Amphibia) và Bò sát (Reptilia) ở tỉnh Hà Giang. Tạp chí Sinh học, 28 (2): 21-16.
- Nguyễn Văn Sáng, 2007. Động vật Chí Việt Nam, 14, Phân bộ Rắn - Serpentes. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội: 247 tr.
- Trần Kiên, Hoàng Xuân Quang, 1992. Về phân khu Động vật - Địa lý học Bò sát, Ếch nhái Việt Nam. Tạp chí Sinh học 14 (3): 8-13.
- Trần Thanh Tùng, Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng, 2006. Thành phần loài Ếch nhái (Amphibia) và Bò sát (Reptilia) ở vùng núi Yên Tử, tỉnh Bắc Giang. Tạp chí Sinh học, 28 (4): 11 -17.
- Trần Thanh Tùng, 2009. Góp phần nghiên cứu Lưỡng cư, Bò sát ở vùng núi Yên Tử. Luận án tiến sĩ Sinh học trường Đại học Sư phạm Hà Nội: 157 tr.
- Darevski, I, 1992. Two New Species of the Worm-like Lizard Dibamus (Sauria, Dibamidae) with Remark on the Distribution and Ecology of Dibamus in Vietnam. Asiatic Herpetological research, Vol.4: 1-12.
- Er-Mizhao and Kraig Adler, 1993. Herpetology of China. Published in 1993 by Society for the Study of Amphibians and Reptiles: pp 522.
- Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc and Nguyen Quang Truong, 2009. Herpetology of Vietnam. Edition Chimaira Frankfurt am Main: pp 768.
- Nikolai L. Orlov, Robert W. Murphy, Natalia B. Ananjeva, Sergei A. Ryabov, and Ho Thu Cuc, 2002. Herpetofauna of Vietnam, a checklist. Part I. Amphibia Russian Journal of Herpetology, Vol.9, No.2: 81-104.

Phụ lục I. Danh sách lưỡng cư, bò sát ở vùng Đông Bắc Việt Nam

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
	AMPHIBIA	LỚP LƯỠNG CƯ	
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI	
	1. Bombinatoridae	Họ Cóc tía	
1	<i>Bombina maxima</i> (Boulenger, 1905)	Cóc tía	CR
	2. Bufonidae	Họ Cóc	
2	<i>Bufo cryptotympanicus</i> Liu and Hu, 1962	Cóc màng nhĩ ẩn	
3	<i>Bufo pageoti</i> Bourret, 1937	Cóc pagiô	EN
4	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	
5	<i>Ingerophrynus galeatus</i> (Günther, 1864)	Cóc rừng	VU
	3. Hylidae	Họ Nhái bén	
6	<i>Hyla annectans</i> (Jerdon, 1870)	Nhái bén dính	
7	<i>Hyla simplex</i> Boettger, 1901	Nhái bén nhỏ	
	4. Megophryidae	Họ Cóc bùn	
8	<i>Brachytarsophrys feae</i> (Boulenger, 1887)	Cóc mây phê	
9	<i>Leptobranchium chapaense</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây sa pa	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
10	<i>Leptobranchium echinatum</i> Dubois and Ohler, 1998 *	Ếch gai hàm sa pa	
11	<i>Leptolalax bourreti</i> Dubois, 1983 *	Cóc mây bua-rê	
12	<i>Leptolalax nahangensis</i> Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 1998 *	Cóc mây na hang	
13	<i>Leptolalax pelodytoides</i> (Boulenger, 1893)	Cóc mây bùn	
14	<i>Leptolalax pluvialis</i> Ohler, Marquis, Swan and Grosjean, 2000	Cóc mây nhỏ	
15	<i>Leptolalax sungi</i> A. Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 1998	Cóc mây sung	
16	<i>Leptolalax tuberosus</i> Inger, Orlov and Darevsky, 1999 *	Cóc mây sần	
17	<i>Ophryophryne microstoma</i> Boulenger, 1903	Cóc núi miệng nhỏ	
18	<i>Xenophrys brachykolos</i> (Inger et Rome, 1961) *	Cóc mắt chân ngắn	
19	<i>Xenophrys jingdongensis</i> Fei et Ye, 1983 *	Cóc mắt ging- đồng	
20	<i>Xenophrys kuatunensis</i> (Pope, 1929) *	Cóc mắt qua-tun	
21	<i>Xenophrys major</i> (Boulenger, 1908)	Cóc mắt bên	
22	<i>Xenophrys minor</i> (Stejneger, 1926) *	Cóc mắt nhỏ	
23	<i>Xenophrys pachyproctus</i> Huang, 1981	Cóc mây gai mí	
24	<i>Xenophrys palpebralespinosa</i> (Bourret, 1937)	Cóc mây bắc bộ	CR
25	<i>Xenophrys parva</i> (Boulenger, 1893) *	Cóc mắt bé	
	5. Microhylidae	Họ Nhái bầu	
26	<i>Caluella yunnanensis</i> (Boulenger, 1919)	Ếch ương vân nam	
27	<i>Kalophrynus interlineatus</i> (Blyth, 1855)	Cóc đốm	
28	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	
29	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	Nhái bầu bút lơ	
30	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	
31	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	
32	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	
	6. Dicroglossidae	Họ Ếch nhái chính thức	
33	<i>Annandia delacouri</i> (Angel, 1928)	Ếch vạch	EN
34	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe	
35	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	
36	<i>Limnonectes hascheanus</i> (Stoliczka, 1870)	Ếch hạt ché	
37	<i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838)	Ếch nhèo	
38	<i>Nanorana aenea</i> (Smith, 1922)	Ếch doi-chang	
39	<i>Nanorana bourreti</i> (Dubois, 1987)	Ếch gai bua rê	
40	<i>Nanorana yunnanensis</i> (Anderson, 1878)	Ếch gai vân nam	
41	<i>Quasipaa boulengeri</i> (Günther, 1889)	Ếch gai bầu-len-gơ	
42	<i>Quasipaa spinosa</i> (David, 1875)	Ếch gai	EN
43	<i>Quasipaa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937)	Ếch gai sần	
44	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	
45	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Cóc nước mac ten	
	7. Ranidae	Họ Ếch nhái	
46	<i>Amolops cucae</i> (Bain, Stuart and Orlov, 2006) *	Ếch cóc	
47	<i>Amolops iriodes</i> (Bain and Nguyen, 2004) *	Ếch ngũ sắc	
48	<i>Amolops mengyangensis</i> Wu and Tian, 1995 *	Ếch bám đá meng-yang	
49	<i>Amolops ricketti</i> (Boulenger, 1899)	Ếch bám đá	
50	<i>Amolops viridimaculatus</i> (Jiang, 1983) *	Ếch bám đá vết xanh	
51	<i>Babina adenopleura</i> (Boulenger, 1909)	Ếch phu-ha-cho	
52	<i>Babina chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Chàng sa pa	
53	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Chàng xanh	
54	<i>Hylarana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chấu	
55	<i>Hylarana macrodactyla</i> Günther, 1858	Chàng hiu	
56	<i>Hylarana maosonensis</i> Bourret, 1937	Chàng mẫu sơn	
57	<i>Hylarana nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	Ếch suối	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
58	<i>Hylarana taipehensis</i> (Van Denburgh, 1909)	Chàng đài bắc	VU
59	<i>Odorrana andersonii</i> (Boulenger, 1882)	Chàng an đéc sơn	
60	<i>Odorrana bacboensis</i> (Bain, Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 2003)	Ếch bắc bộ	
61	<i>Odorrana chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Ếch tám đá sa pa	
62	<i>Odorrana chloronota</i> (Günther, 1875)	Ếch xanh	
63	<i>Odorrana grahami</i> (Boulenger, 1917)	Ếch gra- ham	
64	<i>Odorrana graminea</i> (Boulenger, 1899)	Ếch gra-mi-ne	
65	<i>Odorrana jingdongensis</i> Fei, Ye and Li, 2001 *	Ếch ging-đông	
66	<i>Odorrana junlianensis</i> Huang, Fei, Ind Ye, 2001 *	Ếch giun-li-an	
67	<i>Odorrana margaretae</i> (Liu, 1950)	Ếch ma ga ret	
68	<i>Odorrana nasica</i> (Boulenger, 1903)	Ếch mõm	
69	<i>Odorrana schmackeri</i> (Boettger, 1892)	Ếch smac-ko	
70	<i>Odorrana tiannanensis</i> (Yang and Li, 1980)	Ếch ti-an-nan	
71	<i>Odorrana yentuensis</i> Tran, Orlov and Nguyen, 2008 *	Ếch yên tử	
72	<i>Rana johnsi</i> Smith, 1921	Hiu hiu	
	8. Rhacophoridae	Họ Ếch cây	
73	<i>Aquixalus carinensis</i> (Boulenger, 1893)	Nhái cây ca- rin	
74	<i>Aquixalus gracilipes</i> (Bourret, 1937)	Nhái cây chân mảnh	
75	<i>Aquixalus odontotarsus</i> (Ye and Fei, 1993) *	Nhái cây chân răng cửa	
76	<i>Chiromantis doriae</i> (Boulenger, 1893)	Nhái cây đô ri	
77	<i>Chiromantis nongkhorensis</i> (Cochran, 1927)	Nhái cây nông khô	
78	<i>Chiromantis vittatus</i> (Boulenger, 1887)	Nhái cây sọc	
79	<i>Kurixalus verrucosus</i> (Boulenger, 1893)	Ếch cây sần nhỏ	
80	<i>Philautus gryllus</i> Smith, 1924	Nhái cây dế	
81	<i>Philautus jinxiuensis</i> Hu, 1978	Nhái cây jin -xiu	
82	<i>Philautus maosonensis</i> Bourret, 1937	Nhái cây mẫu sơn	
83	<i>Philautus parvulus</i> (Boulenger, 1893)	Nhái cây tí hon	
84	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cây mép trắng	
85	<i>Polypedates megacephalus</i> Hallowell, 1861	Ếch cây đầu to	
86	<i>Polypedates mutus</i> (Smith, 1940)	Ếch cây mi an ma	
87	<i>Rhacophorus dennysii</i> Blanford, 1881	Ếch cây xanh đốm	
88	<i>Rhacophorus dorsovirens</i> Bourret, 1937	Ếch cây lưng xanh	
89	<i>Rhacophorus duboisi</i> Ohler, Marquis, Swan and Grosjean, 2000 *	Ếch cây du boa	
90	<i>Rhacophorus dugritei</i> (David, 1872)	Ếch cây durite	
91	<i>Rhacophorus feae</i> Boulenger, 1893	Chấu chàng phe	EN
92	<i>Rhacophorus hoanglienensis</i> Orlov, Lathrop, Murphy and Ho, 2001 *	Ếch cây hoàng liên	
93	<i>Rhacophorus hungfuensis</i> Liu and Hu, 1961 *	Ếch cây hung- fu	EN
94	<i>Rhacophorus kio</i> Ohler and Delorme, 2006	Ếch cây ki-ô	
95	<i>Rhacophorus maximus</i> Günther, 1858 *	Ếch cây lớn	
96	<i>Rhacophorus orlovi</i> Ziegler et Kohler, 2000	Ếch cây or- lov	
97	<i>Rhacophorus rhodopus</i> Liu and Hu, 1960	Ếch cây màng bơi đỏ	
98	<i>Theloderma asperum</i> (Boulenger, 1886)	Ếch cây sần as- pơ	
99	<i>Theloderma bicolor</i> (Bourret, 1937) *	Ếch cây sần hai màu	EN
100	<i>Theloderma corticale</i> (Boulenger, 1903)	Ếch cây sần bắc bộ	
101	<i>Theloderma gordonii</i> Taylor, 1962	Ếch cây sần gor- don	
102	<i>Theloderma lateriticum</i> Raoul H. Bain, Truong Quang Nguyen & Kien V. Doan, 2009 **	Ếch cây sần mới	
103	<i>Theloderma rhododiscus</i> (Liu and Hu, 1962) *	Ếch cây sần trung quốc	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
	CAUDATA	BỘ CÓ ĐUÔI	
	9. Salamandridae	Họ Cá cóc	
104	<i>Paramesotriton deloustali</i> (Bourret, 1934)	Cá cóc bụng hoa	
105	<i>Paramesotriton guangxiensis</i> (Huang, Tang and Tang, 1983) *	Cá cóc quảng tây	
106	<i>Tylototriton asperrimus</i> Unterstein, 1930 *	Cá cóc sần	
107	<i>Tylototriton verrucosus</i> Anderson, 1871	Cá cóc sần bướt đo	
108	<i>Tylototriton vietnamensis</i> Böhme, Schöttler, Nguyen and Köhler, 2005 *	Cá cóc sần việt nam	
	GYMNOPHIONA	BỘ KHÔNG CHÂN	
	10. Ichthyophiidae	Họ Ếch giun	
109	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun	
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT	
	SQUAMATA	BỘ CÓ VÂY	
	11. Agamidae	Họ Nhông	
110	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1892	Rồng đất	
111	<i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829)	Ô rô vẩy	
112	<i>Calotes emma</i> Gray, 1845	Nhông emma	
113	<i>Calotes mystaceus</i> Dumeril et Bibron, 1837	Nhông xám	
114	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	
115	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	
116	<i>Japalura chapaensis</i> Bourret, 1937	Nhông đuôi	
117	<i>Japalura fasciata</i> Mertens, 1926 *	Nhông đuôi vạch	
118	<i>Pseudocalotes brevipes</i> (Werner, 1904)	Nhông việt nam	
119	<i>Pseudocalotes microlepis</i> (Boulenger, 1887)	Nhông vảy nhỏ	
	12. Eublepharidae	Họ Thạch sùng mí	
120	<i>Goniurosaurus araneus</i> Grismer, Viets & Boyle, 1999 *	Thạch sùng mí việt nam	
121	<i>Goniurosaurus huulienensis</i> Orlov, Ryabov, Nguyen, Nguyen & Ho, 2008 *	Thạch sùng mí hữu liên	
122	<i>Goniurosaurus luii</i> Grismer, Viets and Boyle, 1999 *	Thạch sùng mí lui	
	13. Gekkonidae	Họ Tắc kè	
123	<i>Gekko chinensis</i> Gray, 1842	Tắc kè trung quốc	
124	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	
125	<i>Gekko palmatus</i> Boulenger, 1907	Tắc kè chân vịt	
126	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	
127	<i>Hemidactylus garnoti</i> Duméril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi dẹp	
128	<i>Hemidactylus stejnegeri</i> Ota et Hikida, 1989 *	Thạch sùng s-ten-ni-go	
129	<i>Hemidactylus vietnamensis</i> Darevsky et Kupriyanova, 1984	Thạch sùng việt nam	
130	<i>Hemiphyllodactylus typus</i> Bleeker, 1860	Thạch sùng nửa lá	
	14. Dibamidae	Họ Thằn lằn giun	
131	<i>Dibamus bourreti</i> Angel, 1935	Thằn lằn giun bô rê	
	15. Lacertidae	Họ Thằn lằn thực	
132	<i>Takydromus kuehnei</i> Van Denburgh, 1909	Liu diu kuc-ni	
133	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu diu chi	
	16. Scincidae	Họ Thằn lằn bóng	
134	<i>Ateuchosaurus chinensis</i> Gray, 1845 *	Thằn lằn chân ngắn trung quốc	
135	<i>Eutropis chapaensis</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn bóng sa pa	
136	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	
137	<i>Eutropis macularia</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	
138	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	
139	<i>Livorimica bacboensis</i> Eremchenko, 2008 *	Thằn lằn bóng bắc bộ	
140	<i>Lygosoma punctatum</i> (Gmelin, 1799) *	Thằn lằn chân ngắn chấm	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
141	<i>Plestiodon chinensis</i> (Gray, 1838)	Thằn lằn tốt mã trung quốc	
142	<i>Plestiodon elegans</i> (Boulenger, 1887)	Thằn lằn tốt mã thương hai	
143	<i>Plestiodon quadrilineatus</i> Blyth, 1853	Thằn lằn tốt mã bốn vạch	
144	<i>Plestiodon tamdaoensis</i> (Bourret, 1937)	Thằn lằn tốt ma tam đảo	
145	<i>Scincella reevesii</i> (Gray, 1838)	Thằn lằn cổ rivo	
146	<i>Sphenomorphus cryptotis</i> Darevsky, Orlov and Ho, 2004	Thằn lằn phe-no tai lõm	
147	<i>Sphenomorphus devorator</i> Darevsky, Orlov and Ho, 2004 *	Thằn lằn phe-no yên tử	
148	<i>Sphenomorphus indicus</i> (Gray, 1853)	Thằn lằn phenô ấn độ	
149	<i>Sphenomorphus rufocaudatus</i> Darevsky and Nguyen, 1983	Thằn lằn phê nô đuôi đỏ	
150	<i>Tropidophorus berdmorei</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn tai béc mơ	
151	<i>Tropidophorus boehmei</i> Boehmei, Truong Quang Nguyen, Tao Thien Nguyen, Andreas Schmitz Nikolai L. Orlov & Thomas Ziegler, 2010 **	Thằn lằn tai mới	
152	<i>Tropidophorus hainanus</i> Smith, 1923	Thằn lằn tai hải nam	
153	<i>Tropidophorus murphyi</i> Hikida, Orlov, Ind Ota, 2002 *	Thằn lằn tai mur phy	
154	<i>Tropidophorus sinicus</i> Boettger, 1886 *	Thằn lằn tai trung quốc	
	17. Anguidae	Họ Thằn lằn rắn	
155	<i>Ophisaurus gracilis</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn rắn	
156	<i>Ophisaurus harti</i> Boulenger, 1899	Thằn lằn rắn hác	
	18. Shinisauridae	Họ Thằn lằn cá sấu	
157	<i>Shinisaurus crocodilurus</i> Ahl, 1930 *	Thằn lằn cá sấu trung quốc	
	19. Varanidae	Họ Kỳ đà	
158	<i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	
	20. Typhlopidae	Họ Rắn giun	
159	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	
160	<i>Typhlops diardi</i> Schlegel, 1839	Rắn giun lớn	
	21. Cyliodrophidae	Họ Rắn hai đầu	
161	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn hai đầu đỏ	
	22. Pythonidae	Họ Trăn	
162	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	
	23. Xenopeltidae	Họ Rắn móng	
163	<i>Xenopeltis hainanensis</i> Hu and Zhao, 1972	Rắn móng hải nam	
164	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn móng	
	24. Colubridae	Họ Rắn nước	
165	<i>Calamaria pavementata</i> Duméril, Bibron et Duméril 1854	Rắn mai gấm lát	
166	<i>Calamaria septentrionalis</i> Boulenger, 1890	Rắn mai gấm bắc	
167	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827)	Rắn roi thường	
168	<i>Boiga guangxiensis</i> Wen, 1998	Rắn rào quảng tây	
169	<i>Boiga kraepelini</i> Stejneger, 1902	Rắn rào kraipen	
170	<i>Boiga multomaculata</i> (Boie, 1827)	Rắn rào đốm	
171	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	
172	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	IIB,EN
173	<i>Cyclophiops major</i> (Günther, 1858)	Rắn đai lớn	
174	<i>Cyclophiops multicinctus</i> (Roux, 1907)	Rắn nhiều đai	
175	<i>Dendrelaphis ngansonensis</i> (Bourret, 1935)	Rắn leo cây ngân sơn	
176	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây thường	
177	<i>Dinodon meridionale</i> Bourret, 1935	Rắn lệch đầu kinh tuyến	
178	<i>Dinodon rufozonatum</i> (Cantor, 1842)	Rắn lệch đầu hoa	
179	<i>Dinodon septentrionale</i> (Günther, 1875)	Rắn lệch đầu thẫm	
180	<i>Elaphe bella</i> (Stanley, 1917)	Rắn sọc đốm tím	
181	<i>Elaphe carinata</i> (Günther, 1864)	Rắn sọc gờ	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
182	<i>Euprepiophis mandarinus</i> (Cantor, 1842)	Rắn sọc quan	VU
183	<i>Gonyosoma frenatum</i> (Gray, 1853)	Rắn sọc má	
184	<i>Gonyosoma prasinum</i> (Blyth, 1854)	Rắn sọc xanh	VU
185	<i>Liopeltis frenata</i> (Günther, 1858)	Rắn đai má	
186	<i>Lycodon fasciatus</i> (Anderson, 1879)	Rắn khuyết đốm	
187	<i>Lycodon laoensis</i> Günther, 1864	Rắn khuyết lò	
188	<i>Lycodon ruhstrati</i> (Fischer, 1886)	Rắn khuyết đài loan	
189	<i>Lycodon subcinctus</i> Reinwardt, in Boie, 1827	Rắn khuyết đai	
190	<i>Oligodon barroni</i> (Smith, 1916)	Rắn khiếm ba ron	
191	<i>Oligodon catenatus</i> (Blyth, 1854)	Rắn kiếm a-sam	
192	<i>Oligodon chinensis</i> (Günther, 1888)	Rắn khiếm trung quốc	
193	<i>Oligodon cinereus</i> (Günther, 1864)	Rắn khiếm xám	
194	<i>Oligodon eberhardti</i> Pelligin, 1910	Rắn khiếm e be hác	
195	<i>Oligodon fasciolatus</i> (Günther, 1864)	Rắn khiếm đuôi vòng	
196	<i>Oligodon formosanus</i> (Günther, 1872)	Rắn khiếm đài loan	
197	<i>Oligodon lacroixi</i> Angel and Bourret, 1933 *	Rắn khiếm lơ cơ roa	
198	<i>Oligodon taeniatus</i> (Günther, 1861)	Rắn khiếm vạch	
199	<i>Oreocryptophis porphyraceus</i> (Cantor, 1839)	Rắn sọc đốm đỏ	VU
200	<i>Orthriophis moellendorffii</i> (Boettger, 1886)	Rắn sọc đuôi khoanh	VU
201	<i>Orthriophis taeniurus</i> (Cope, 1861)	Rắn sọc đuôi	
202	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	EN
203	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	IIB,EN
204	<i>Ptyas nigromarginata</i> (Blyth, 1854)	Rắn hổ mực	
205	<i>Rhynchophis boulengeri</i> Mocquardt, 1897	Rắn vòi	
206	<i>Sibynophis chinensis</i> (Günther, 1889)	Rắn rỗng trung quốc	
207	<i>Sibynophis collaris</i> (Gray, 1853)	Rắn rỗng cổ đen	
208	<i>Enhydris bennettii</i> (Gray, 1842) *	Rắn bóng ven biển	
209	<i>Enhydris chinensis</i> (Gray, 1842)	Rắn bóng trung quốc	
210	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie in: Boie, 1827)	Rắn bóng chi	
211	<i>Amphiesma bitaeniatum</i> (Wall, 1925)	Rắn sãi kut-kai	
212	<i>Amphiesma deschauenseei</i> (Taylor, 1934) *	Rắn sãi de-x-chau-en-se	
213	<i>Amphiesma khasiensis</i> (Boulenger, 1890)	Rắn sãi khasi	
214	<i>Amphiesma modestum</i> (Günther, 1875)	Rắn sãi trơn	
215	<i>Amphiesma optatum</i> (Hu and Zhao, 1966)	Rắn sãi ộp ta	
216	<i>Amphiesma sauteri</i> (Boulenger, 1909)	Rắn sãi sau- te	
217	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	
218	<i>Amphiesmoides ornaticeps</i> Quang Truong Nguyen, Patrick David, Thanh Tung Tran, Quang Vinh Luu, Khac Quyet Le, Thomas Ziegler, 2010 **	Rắn sãi mắt trắng	
219	<i>Opisthotropis andersonii</i> (Boulenger, 1888)	Rắn trán an đéc sơn	
220	<i>Opisthotropis jacobi</i> Angel et Bourret, 1933	Rắn trán gia cốp	
221	<i>Opisthotropis lateralis</i> Boulenger, 1903	Rắn trán bên	
222	<i>Pararhabdophis chapaensis</i> Bourret, 1934 *	Rắn bình mũi sa pa	
223	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	
224	<i>Rhabdophis angelii</i> (Bourret, 1934)	Rắn hoa cỏ an gen	
225	<i>Rhabdophis chrysargos</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ vàng	
226	<i>Rhabdophis nuchalis</i> (Boulenger, 1891)	Rắn hoa cỏ gáy	
227	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	
228	<i>Sinonatrix aequifasciata</i> (Barbour, 1908)	Rắn hoa cân đốm	
229	<i>Sinonatrix percarinata</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hoa cân vân đen	
230	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	Rắn nước đốm vàng	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
231	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây hamtôn	
232	<i>Pareas macularius</i> Theobald, 1868	Rắn hổ mây đốm	
233	<i>Pareas monticola</i> (Cantor, 1839)	Rắn hổ mây núi	
234	<i>Plagiopholis delacouri</i> Angel, 1929	Rắn hổ núi đơ la cua	
235	<i>Plagiopholis nuchalis</i> (Boulenger, 1893)	Rắn hổ núi mũi mác	
236	<i>Plagiopholis styani</i> (Boulenger, 1899)	Rắn hổ núi thường	
237	<i>Pseudoxenodon bambusicola</i> Vogt, 1922	Rắn hổ xiên tre	
238	<i>Pseudoxenodon karlschmidti</i> Pope, 1928	Rắn hổ xiên cansmit	
239	<i>Pseudoxenodon macrops</i> (Blyth, 1854)	Rắn hổ xiên mắt to	
240	<i>Achalinus rufescens</i> Boulenger, 1888	Rắn xe điều nâu	
241	<i>Achalinus spinalis</i> Peters, 1869	Rắn xe điều xám	
	25. Elapidae	Họ Rắn hổ	
242	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	IIB, EN
243	<i>Bungarus multicinctus</i> Blyth, 1860	Rắn cạp nia bắc	IIB
244	<i>Bungarus slowinskii</i> Kuch, Kizirian, Nguyen, Lawson, Donnelly and Mebs, 2005	Rắn cạp nia sông hồng	
245	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	Rắn hổ mang trung quốc	IIB, EN
246	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	IB, CR
247	<i>Calliophis kelloggi</i> (Pope, 1928)	Rắn lá khô đầu hình V	
248	<i>Sinomicrurus maccllellandi</i> (Reinhardt, 1844)	Rắn lá khô thường	
	26. Viperidae	Họ Rắn lục	
249	<i>Azemiops feae</i> Boulenger, 1888	Rắn lục đầu bạc	VU
250	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	
251	<i>Deinagkistrodon acutus</i> (Günther, 1888)	Rắn lục mũi hếch	
252	<i>Ovophis monticola</i> (Günther, 1864)	Rắn lục núi	
253	<i>Ovophis tonkinensis</i> (Bourret, 1934)	Rắn lục bắc bộ	
254	<i>Protobothrops cornutus</i> (Smith, 1930)	Rắn lục sừng	
255	<i>Protobothrops jerdoni</i> (Günther, 1875) *	Rắn lục giéc đôn	
256	<i>Protobothrops mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	Rắn lục cườm	
257	<i>Viridovipera gumprechtii</i> (David, Vogel, Pauwels and Vidal, 2002)	Rắn lục gum - p – ret	
258	<i>Viridovipera stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)	Rắn lục xanh	
	TESTUDINES	BỘ RÙA	
	27. Platysternidae	Họ Rùa đầu to	
259	<i>Platysternon megacephalum</i> Gray, 1831	Rùa đầu to	IIB, EN
	28. Geoemydidae	Họ Rùa đằm	
260	<i>Cuora cyclornata</i> (Blanck, McCord and Le, 2006)	Rùa vàng, rùa hộp ba vạch	CR
261	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	IB, EN
262	<i>Cuora mouhotii</i> (Gray, 1862)	Rùa sa nhân	
263	<i>Cyclemys dentata</i> (Gray, 1831) *	Rùa dừa	
264	<i>Geoemyda spengleri</i> (Gmélin, 1789)	Rùa đất spengle	
265	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel et S. Muller, 1844)	Rùa ba gờ	VU
266	<i>Mauremys mutica</i> (Cantor, 1842)	Rùa câm	
267	<i>Mauremys nigricans</i> (Gray, 1834)	Rùa đằm cổ đỏ	
268	<i>Mauremys sinensis</i> (Gray, 1834)	Rùa cổ sọc	
269	<i>Sacalia quadriocellata</i> Siebenrok, 1903	Rùa bốn mắt	
	29. Testudinidae	Họ Rùa núi	
270	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1835)	Rùa núi vàng	IIB, EN
271	<i>Manouria impressa</i> (Günther, 1882)	Rùa núi viễn	IIB, VU
	30. Trionychidae	Họ Ba ba	
272	<i>Palea steindachneri</i> (Siebenrock, 1906)	Ba ba gai	
273	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba trơn	

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Loài quý, hiếm
274	<i>Refetus swinhoei</i> (Gray, 1973)	Giải swin- hoe	CR
	31. Cheloniidae	Họ Vích	
275	<i>Chelonia mydas</i> (Linnaeus, 1758)	Vích	EN
276	<i>Eretmochelys imbricata</i> (Linnaeus, 1766)	Đồi mỗi	EN
277	<i>Lepidochelys olivacea</i> (Eschscholtz, 1829)	Đồi mỗi dứa	CR
	32. Dermochelyidae	Họ Rùa da	
278	<i>Dermochelys coriacea</i> (Vandelli, 1761)	Rùa da	CR

Ghi chú

* Loài chỉ gặp ở vùng Đông Bắc

** Loài mới bổ sung cho danh lục 2009

CR: Rất nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp (theo Sách Đỏ Việt Nam, 2007)

IB: Nghiêm cấm khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại

IIB: Hạn chế khai thác và sử dụng vì mục đích thương mại (theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP)

BIẾN ĐỘNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÀ THÀNH PHẦN LOÀI TẢO, VI KHUẨN LAM HỒ THIÊN QUANG, HÀ NỘI TỪ NĂM 2000 - 2010

Lê Thu Hà, Nguyễn Thùy Liên

Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN

ABSTRACT

Thien Quang Lake is a beautiful lake in the centre of Hanoi. However, as the pace of urbanization is increasing rapidly, Thien Quang Lake, like a number of other lakes in Hanoi, have also been seriously polluted. With the aim of improving the lakes water, Decision No. 6835/QĐ-UB of the Hanoi People's Committee was passed in late 2003 to dredge Thien Quang Lake and build lake embankments.

According to statistics regarding the physical and chemical water parameters, the composition and quantity of algae and cyanobacteria from 2000 to 2010 showed that:

In the period before dredging (2003), water quality was polluted, especially with very high levels of COD, which were 4 to 13 times the surface water quality standard of Vietnam (No. 5492), and the levels of some heavy metals like Cd, Pb and Hg were in excess of allowable levels. After dredging the lake, the water quality improved significantly, reflected by indicators of dissolved oxygen being very high (> 8 mg/l), and BOD and COD being lower than the standard. But four years after dredging, data in 2007 showed the lake water pollution increasing again. Particularly in 2010, some physical and chemical indicators of lake water are several times higher than TCVN, though the content of heavy metals such as Cd, Cu, Pb, As and Hg remain within the allowed limits.

The composition and the number of algae species at Thuyen Quang lake have changed over the years. The number of species in the years 2003, 2005 and 2010 were 27, 35 and 18 in turn. The numbers within the phylum Cyanobacteriophyta had not changed so much. The phylum Cryptophyta was common in 2005 and 2010 but was not found in 2003. In year 2005, diatoms were plentiful but no euglenoid algae were found. Conversely, in 2005 and 2010, species of the phylum Euglenophyta were found easily but not diatoms. The number of species of the phylum Chlorophyta had declined by year 2010. These changes show that the water quality gradually improved from 2003 to 2005, but from 2005 to 2010, it has deteriorated again.

MỞ ĐẦU

Hồ Thiên Quang là một hồ đẹp giữa lòng Hà Nội. Tuy nhiên, với tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh chóng, hồ Thiên Quang cũng như một số hồ khác ở Hà Nội đã bị ô nhiễm nghiêm trọng. Với mục tiêu cải tạo nước hồ, cuối năm 2003 theo Quyết định số 6835/QĐ-UB của UBND Thành phố Hà Nội, hồ Thiên Quang đã được nạo vét và làm kè hồ.

Sau năm 2003, nhóm tác giả đã thực hiện 2 đề tài nghiên cứu về hồ Hà Nội, đó là đề tài “Áp dụng